

A. GRAMMAR

I. THE PAST SIMPLE TENSE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN) VS. THE PAST CONTINUOUS TENSE (THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

1. The past simple tense (Thì quá khứ đơn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + V(past) (+ O)	S + did not/ didn't + V(bare-inf) (+ O)	Did + S + V(bare-inf) (+ O)?
They went to the cinema last night.	They didn't go to the cinema last night.	Did they go to the cinema last night?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ (**finished actions or events**) E.g:

I saw him at the airport **yesterday**. (*Hôm qua tôi đã nhìn thấy anh ấy ở sân bay.*)

My aunt sent me a letter **two days ago**. (*Cách đây 2 ngày cô tôi đã gửi thư cho tôi.*)

- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ (**repeated actions**) E.g:

I played soccer three times a week when I was at school. (*Lúc tôi còn đi học thì tôi đã chơi bóng đá 3 lần một lần.*)

She went to Paris twice last year. (*Năm ngoái cô ấy đến Pari 2 lần.*)

- Diễn tả thói quen trong quá khứ (**past habits**) E.g:

She visited her parents every Sunday. (*Vào mỗi chủ nhật thì cô ấy đã đến thăm bố mẹ.*)

We often went swimming every afternoon. (*Vào mỗi buổi chiều thì chúng tôi đã thường đi bơi.*)

- Diễn tả tình trạng hay tình huống trong quá khứ
- Did you have a car when you were young? (*Có phải bạn có ô tô khi bạn còn trẻ không?*)
- Diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ (**sequences of actions**) E.g:

He ran to the car, jumped in and raced off into the night.

c. Các cụm từ thời gian (Time phrases)

Một số cụm từ thời gian được dùng trong thì quá khứ đơn: **yesterday, last night/week/month/year, etc., two days/ weeks/months, etc. ago, in 2000, at that moment, then, suddenly, when**

2. The past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + was/ were + V-ing (+O)	S + was/ were + not + V-ing (+O)	Was/Were + S + V-ing (+O)?
My brother was reading books at this time last night.	My brother wasn't reading books at this time last night.	Was your brother reading books at this time last night?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ (**actions in progress at a point of time in the past**)

E.g:

At 9 o'clock yesterday, I was doing the homework. (*Vào lúc 9 giờ hôm qua tôi đang làm bài tập về nhà.*)

- Diễn tả hành động đang diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ (**actions in progress over a period of time**)

E.g:

My husband was working hard all day. (*Chồng tôi đã làm việc vất vả suốt cả ngày.*)

Note: Các cụm từ thời gian như **all day**, **all the morning**,... thường được dùng trong trường hợp này

- Diễn tả tình huống/ sự việc tạm thời hoặc đang thay đổi trong quá khứ (**temporary or changing situations in the past**)

E.g:

At the time, I was working for a bank in this cit. (**a temporary situation**)

I was becoming bored with the job, so I decided to change. (**a changing situation**)

- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào trong quá khứ (**an action was in progress when another action happened/ interrupted it**)

E.g:

We were having dinner when someone knocked at/on the door.

(*Chúng tôi đang ăn tối thì có ai đó đã gõ cửa.*)

- Diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra song song cùng một lúc trong quá khứ (**two or more actions in progress at the same time in the past**)

E.g:

While I was cooking dinner, my husband was playing computer games.

(*Trong khi tôi đang nấu bữa tối thì chồng tôi đang chơi điện tử.*)

- Diễn tả hành động lặp lại nhiều lần trong quá khứ gây ra sự khó chịu, bức mình (mang nghĩa tiêu cực).

Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ "**always/**

constantly". **E.g:**

The old man was always complaining about the noise in the area.

Note: Chúng ta không thường dùng thì quá khứ tiếp diễn với các động từ chỉ tình trạng, cảm xúc, sở hữu,

tri giác như: **be, cost, belong, own, have, feel, hear, hate, like,...**

c. Các cụm từ chỉ thời gian (Time phrases)

Các cụm từ thời gian thường được dùng trong thì này như: **while, as, when, meanwhile, at that time, all the morning/ afternoon/ day, etc.**

II. ARTICLES (MẠO TỪ)

1. Mạo từ xác định "The"

Mạo từ "the" thường được dùng trước danh từ số ít hoặc danh từ số nhiều khi chúng ta nói về những sự vật, sự việc xác định.

E.g:

The book I read yesterday is on the table.

❖ Một số quy tắc

Chúng ta dùng "**the**" trong các trường hợp sau:

- Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất

E.g:

The sun; the world; the atmosphere; the sky; the ground; the sea; the earth;...

- Khi cả người nói và người nghe đều biết đến thứ gì hoặc ai đó được nói tới

E.g:

Could you open the door please? (*Cả người nói lẫn người nghe đều biết đó là cái cửa nào*)

- Trước một danh từ được xác định bằng cụm từ hay mệnh đề

E.g:

The girl in uniform; The doctor that I met; The place where I waited for you.

- Trước so sánh nhất của tính từ

E.g:

She is the most beautiful girl in this class.

- Trước tên các loại nhạc cụ

E.g:

Can you play the guitar?

I like listening to the piano.

(but) I've just bought a guitar and a piano.

- Trước danh từ số ít đại diện cho một nhóm (tên động vật, thực vật, phát minh, bộ phận cơ thể,...)

E.g:

The dodo is an extinct bird.

Alexander Graham Bell invented the

telephone. He hit me on the head.

- Trước thập kỷ và thế kỷ

E.g:

The 1800s; The twenties

- Trước cụm từ chỉ thời gian và nơi chốn

E.g:

The morning/afternoon/evening; The future/present/past; The north/south/west/east; The front/back/ middle/top/bottom

- Trước số thứ tự

E.g:

The first/second day; the sixth lesson

- Khi người nói nói đến một danh từ cụ thể

E.g:

Coffee originated in Ethiopia, (general)

The coffee I had this morning was Brazilian.

- Trước tên quốc gia, bang, thành phố, trường học có chứa "of", trước quốc gia có tên số nhiều hoặc có tính từ trong tên, ngoại trừ Great Britain.

E.g:

The United States of America; The State of Florida; The City of Boston; The University of Texas; The Netherlands; The Philippines

- Trước tên núi, sông, quần đảo, vịnh, biển, đại dương, tên sách, báo và tên các chiếc tàu.

E.g:

The Thai Binh river; the Times; the Pacific Ocean, the Sahara

- Trước vùng, miền địa lý, nhưng không phải các châu lục

E.g:

The Middle East; The Orient (but) Europe; Asia

- Trước tên các lĩnh vực học thuật khi chúng có chứa "of"

E.g:

The history of the United States

- Trước tên các cuộc chiến tranh

E.g:

The war of Independence; the civil war; the second World War (but World War II)

- Trước một tính từ để tạo nên danh từ chung chỉ nhóm người

E.g:

The rich are not always

happy. The Japanese

work very hard.

- Trước danh từ riêng số nhiều để chỉ vợ chồng hay cả họ (cả gia đình)

E.g:

The Smiths always go fishing at the weekend.

2. Mạo từ bất định A/An

- "A" đứng trước một phụ âm hoặc một nguyên âm có phiên âm là phụ âm:

+ a girl; a game; a boat; a book

+ a university /aˌjuːnɪˈvɜːsəti/; a European /aˌjʊərəˈpiːən/; a one-parent family; a year /a jɪə /

- "An" đứng trước một nguyên âm hoặc một âm câm (U, E, O, A, I):

+ an orange; an umbrella; an egg

+ an hour/an 'aʊər /; an honest child /an 'ɒnɪst tʃaɪld /; an honour/an 'ɑːnər /

- "An" đứng trước các mẫu ký tự đặc biệt đọc như một nguyên âm bắt đầu với A, E, F, H, I, L, M, N, O, R, S, X:

+ an MP/an ˌem 'piː /; an SOS/an ˌes əʊ 'es /; an X-ray /an 'eks reɪ /; an MSC /an ˌem es 'siː/

❖ Một số quy tắc

Chúng ta dùng **a/an**:

- Trước danh từ đếm được số ít với nghĩa là 1

E.g:

We need a microcomputer/chair/pen.

- Giới thiệu về một ai hay vật gì chung chung, không cụ thể hoặc chưa được đề cập trước đó

E.g:

I saw a snake.

- Khi nói về nghề nghiệp

E.g:

He is an engineer.

- Trong các cụm thành ngữ chỉ số lượng

E.g:

A dozen; a couple; a third; a hundred; a lot of;...

- Mang nghĩa là "per"

E.g:

Three times a year; \$ 10 a day

- Trong câu cảm thán với danh từ đếm được số ít

E.g:

What a pretty girl!

- "A" có thể được đặt trước Mr/Mrs/Miss + Surname

E.g:

A Mr. Smith a Mrs. Smith a Miss. Smith

A Mr. Smith mang nghĩa một người đàn ông được gọi là Smith và ngụ ý rằng anh ấy là một người lạ với người nói.

Mr. Smith, không có "a", ngụ ý rằng người nói biết Mr. Smith hoặc biết về sự tồn tại của anh ấy.